

Phụ lục: Diện tích, cơ cấu sử dụng các loại đất đến năm 2030

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 563/NQ-HĐND ngày 06/11/2024 của HĐND huyện Cao Lộc)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	55.895,1		55.895,10	90,29
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.942,7		3.942,69	7,05
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.199,2		2.199,20	3,93
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		1.743,49	1.743,49	3,12
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		3.899,18	3.899,18	6,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.042,7		2.042,68	3,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.628,8		8.628,80	15,44
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.670,0		1.670,02	2,99
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35.241,5		35.241,47	63,05
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>5.888,6</i>		<i>5.888,55</i>	<i>10,54</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		204,41	204,41	0,37
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			34,00	0,06
1.9	Đất làm muối	LMU				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		231,85	231,85	0,41
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.175,8		5.175,76	8,36
	Trong đó:					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	871,7		871,66	16,84
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	184,1		184,05	3,56
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	31,0		31,02	0,60
2.4	Đất quốc phòng	CQP	372,0		372,00	7,19
2.5	Đất an ninh	CAN	46,9		46,94	0,91
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			154,63	2,99
	Trong đó:					
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	18,1		18,12	0,35
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		10,18	10,18	0,20
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	30,1		30,12	0,58
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	59,5		59,53	1,15
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	20,9		20,90	0,40

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT				
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			0,05	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	13,1	2,63	15,73	0,30
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			566,34	10,94
	Trong đó:					
-	Đất khu công nghiệp	SKK				
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,8		57,81	1,12
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	181,0		180,97	3,50
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	158,2		158,24	3,06
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	40,4	128,93	169,32	3,27
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC			2.238,13	43,24
	Trong đó:					
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.939,6		1.939,58	37,47
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	61,7	-7,47	54,23	1,05
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			2,38	0,05
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			5,45	0,11
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	22,7		22,70	0,44
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	37,5		37,49	0,72
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	121,9		121,92	2,36
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,1		3,07	0,06
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		8,95	8,95	0,17
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		42,35	42,35	0,82
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,4		1,44	0,03
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		12,76	12,76	0,25
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	65,2		65,19	1,26

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		44,02	44,02	0,85
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		584,13	584,13	11,29
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		3,45	3,45	0,07
3	Đất chưa sử dụng	CSD	837,9		837,92	1,35